

TỪ LOẠI TIẾNG ĐỨC VÀ CÁC LỖI LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ ĐỨC

Lê Thị Bích Thủy*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 4 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 8 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 10 năm 2021

Tóm tắt: Trong quá trình giảng dạy tiếng Đức, chúng tôi nhận thấy sinh viên học tiếng Đức tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ULIS) thường mắc lỗi liên quan tới từ loại của ngôn ngữ này, đặc biệt là các từ loại biến đổi hình thái. Để có một cái nhìn cụ thể hơn về các loại lỗi liên quan và tần suất mắc những lỗi đó, chúng tôi tiến hành khảo sát phân tích, phân loại và thống kê lỗi xuất hiện trong 16 bài thi Viết ở trình độ B1 của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức, ULIS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ mắc lỗi ở tính từ khá cao, chủ yếu do sinh viên không biến đổi hình thái hoặc biến đổi hình thái không đúng đuôi tính từ khi sử dụng tính từ làm định ngữ cho danh từ. Đối với động từ và danh từ, sinh viên mắc lỗi ở phạm trù Số nhiều nhất. Số lỗi mắc phải ở phạm trù Ngôi của động từ cũng không phải ít. Đối với đại từ, quán từ và danh từ, phạm trù Cách cũng gây không ít khó khăn cho sinh viên. Dựa trên những kết quả nghiên cứu này, giáo viên dạy thực hành tiếng Đức cũng như những nhà nghiên cứu giảng dạy tiếng Đức có thể có những cách xử lý phù hợp về mặt giáo học pháp và từ đó giúp sinh viên tránh mắc lỗi cũng như khắc phục được các lỗi liên quan.

Từ khóa: loại hình học, từ loại, lỗi

1. Đặt vấn đề

Việc phân loại từ của một ngôn ngữ đã được quan tâm từ rất lâu, thậm chí từ trước công nguyên. Platon và Aristoteles đã đưa ra những khái niệm đầu tiên về các lớp từ; sau đó, Trax là người xây dựng hệ thống gồm 8 từ loại mà cho đến nay vẫn được xem là cơ sở để phân loại các lớp từ của tiếng Đức (xem Römer, 2006, tr. 43). Là một phần quan trọng của ngữ pháp nên từ loại của tiếng Đức đã được nhiều nhà ngôn ngữ học Đức nghiên cứu như Zifonun và cộng sự (1997), Gross (1998), Ramer (2000), Helbig

và Buscha (2001), Ernst (2005), Bergmann và cộng sự (2005), Römer (2006), Kessel và Reimann (2010), Duden Grammatik (2016), hay trong các bài báo của Raster (2001), Siemund (2011), v.v.

Xuất phát từ kinh nghiệm giảng dạy, chúng tôi thấy rằng sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Đức, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (từ đây viết tắt là ULIS), thường mắc các lỗi liên quan tới từ loại, đặc biệt từ loại biến đổi hình thái như động từ, danh từ, tính từ, v.v.¹ Nếu xét tình hình nghiên cứu về các loại lỗi của người Việt khi học tiếng Đức, thì trong thời

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: lethibichthuy78@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4680>

¹ Điều này có một phần nguyên nhân là do tiếng Việt vốn là ngôn ngữ thứ nhất của sinh viên ULIS không biến đổi hình thái, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, trong khi tiếng Đức thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết tổng hợp (T. G. Nguyễn, 1997; Mai, 2013).

gian gần đây đã có một số nghiên cứu về lỗi như lỗi sử dụng liên từ trong các bài thi của sinh viên tiếng Đức trình độ A1-A2 (Hò, 2019), lỗi giao thoa trong bài viết/bài thi của sinh viên (Trần, 2019; Trịnh & Nguyễn, 2019), lỗi dịch thuật trong cặp ngôn ngữ Đức-Việt của sinh viên (Luu, 2019), lỗi “sử dụng câu phức trong bài thi của sinh viên tiếng Đức trình độ B1-B2” (Lê, 2020, tr. 87), v.v., song vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu lỗi về từ loại của người học tiếng Đức.

Trong cuốn “Fehler und Fehlerkorrektur” (1998, tr. 19-23), Kleppin đã tổng hợp mười định nghĩa khác nhau về lỗi. Các định nghĩa đó đều chứa đựng cũng như thể hiện một quan điểm khác nhau về phạm trù *Lỗi*. Dựa trên hai câu hỏi: “Tại sao ta xác định điều gì đó là lỗi” và “mục đích của việc đó là gì”, tác giả đã xếp mười định nghĩa theo năm tiêu chí: đúng (Korrektheit), dễ hiểu (Verständlichkeit), phù hợp với ngữ cảnh (Situationsangemessenheit), các tiêu chí phụ thuộc vào giờ học² (Unterrichtsabhängige Kriterien) và sự uyển chuyển/linh hoạt và liên quan tới người học (Flexibilität und Lernerbezogenheit). Nghiên cứu này quan tâm tới lỗi hình thái học và vì vậy lỗi được hiểu “là sự lệch chuẩn ngôn ngữ” cũng như “là sự sai lệch so với hệ thống ngôn ngữ” (Kleppin, 1998, tr. 19). Đây là hai trong số ba định nghĩa được Kleppin xếp theo tiêu chí *Đúng*.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định được những lỗi mà sinh viên của ULIS thường mắc khi dùng động từ, danh từ, tính từ, đại từ và quán từ tiếng Đức, chỉ ra tần suất mắc những lỗi đó cũng như phân loại các lỗi đó theo phạm trù của từng từ loại. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, chúng tôi khảo sát 16 bài thi môn Viết trình độ B1 của sinh viên ULIS, cụ thể dùng phương pháp định tính và định lượng để giải quyết vấn đề.

Những mục tiêu trên nhằm hướng tới mục đích giúp cho giáo viên dạy tiếng Đức cũng như những nhà nghiên cứu giảng dạy tiếng Đức có thể có những cách xử lý phù hợp về mặt giáo học pháp và từ đó giúp người Việt học tiếng Đức nói chung và sinh viên ULIS nói riêng bớt gặp khó khăn hơn trong quá trình thụ đắc tiếng Đức.

Bài viết này được mở đầu với phần lý thuyết giới thiệu về từ loại nhìn từ góc độ loại hình học ngôn ngữ cũng như các đặc điểm loại hình của từ loại tiếng Đức xét theo tiêu chí hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa. Sau đó là phần giới thiệu phương pháp nghiên cứu được sử dụng để giải quyết câu hỏi nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày cuối cùng, bao gồm tần suất mắc lỗi của sinh viên khi dùng các từ loại biến đổi hình thái như động từ, danh từ, tính từ, đại từ và quán từ và phân loại lỗi theo phạm trù từ loại.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Từ loại nhìn từ góc độ loại hình học ngôn ngữ

Theo Hockett (1958), từ loại là “các lớp từ có chung những đặc điểm về mặt hình thái hay cú pháp hoặc cả hai. Hệ thống từ loại của một ngôn ngữ là sự phân loại tất cả các từ dựa trên những tương đồng và khác biệt về khả năng biến hình và thái độ cú pháp” (dẫn theo H. C. Nguyễn, 2014). Quan điểm tương tự có thể thấy ở Römer (2006, tr. 52) khi tác giả này định nghĩa từ loại là các lớp từ có chung các đặc điểm ngữ pháp. DeLancey (1997, dẫn theo Lehmann 2005, tr. 3) cho rằng từ loại là các hiện tượng ngữ pháp và theo đó chúng không có tính phổ niệm mà có tính đặc thù ngôn ngữ.

Việc phân biệt từ loại và số lượng từ cần phải dựa trên một số tiêu chí nhất định (Siemund, 2011, tr. 185). Theo Anward và Stassen (1997, dẫn theo Award, 2001, tr. 726),

² Theo tiêu chí này, lỗi được hiểu là: 1. Điều vi phạm các quy tắc ghi trong giáo trình hoặc vi phạm các quy tắc ngữ pháp, 2. Điều mà giáo viên coi là sai, 3. Điều vi phạm những gì được giáo viên coi là chuẩn mực.

từ loại được nhận diện dựa theo các tiêu chí ngữ âm, hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa. Khi phân loại các lớp từ trong tiếng Đức, các nhà ngôn ngữ học sử dụng các tiêu chí ngữ nghĩa, hình thái học, cú pháp (Helbig & Buscha, 2001, tr. 19), hay cả tiêu chí dụng học³ (Römer, 2006, tr. 44). Tuy nhiên, Römer (2006, tr. 47) lưu ý: tùy theo loại hình ngôn ngữ mà một trong các tiêu chí trên có thể đóng vai trò quyết định trong việc phân loại lớp từ. Ví dụ, đối với các ngôn ngữ Ấn-Âu vốn có sự biến đổi hình thái của từ (như tiếng Đức) thì tiêu chí hình thái rất quan trọng, nhưng đối với các ngôn ngữ khác (như tiếng Trung, tiếng Việt vốn là ngôn ngữ thanh điệu) thì các tiêu chí khác mới được sử dụng.

Dưới đây, bài viết sẽ trình bày ngắn gọn về các loại hình ngôn ngữ gắn với các tiêu chí nhận diện từ loại, cụ thể là hai tiêu chí hình thái và cú pháp vốn được Römer (2006, tr. 52) khẳng định là hai đặc điểm chính được sử dụng khi phân loại từ.

Theo cách tiếp cận của **Loại hình học hình thái**, trên thế giới có hai loại hình ngôn ngữ là các ngôn ngữ có từ loại (chính là các ngôn ngữ biến hình) và các ngôn ngữ không có từ loại (các ngôn ngữ không biến hình) (xem H. C. Nguyễn, 2014). Tuy nhiên, quan điểm này đã vấp phải khá nhiều chỉ trích.

Theo cách tiếp cận của **Loại hình học cú pháp**, việc xác định các từ loại như động từ, danh từ, tính từ hay trạng từ chủ yếu dựa vào “chức năng cú pháp điển hình”, ví dụ: động từ là từ độc lập làm vị tố, danh từ là từ độc lập làm bổ tố, tính từ là từ độc lập làm định tố, còn trạng từ (Adv) là từ độc lập làm trạng tố (H. C. Nguyễn, 2014).

Trong cuốn *Bài giảng về Loại hình học* của H. C. Nguyễn (2014), ngôn ngữ thế giới được chia thành ba loại khi xét theo cách tiếp cận Loại hình học cú pháp:

- *Loại hình các ngôn ngữ có phạm trù từ loại linh hoạt về chức năng*: loại này gồm

hai kiểu phân bố từ loại là: một từ đa loại (tức là một từ vừa mang chức năng của một động từ, vừa mang chức năng của một danh từ, chức năng của một tính từ và trạng từ) và hai từ loại (từ loại thứ nhất là động từ, từ loại thứ hai là danh từ/ tính từ/ trạng từ).

- *Loại hình các ngôn ngữ có phạm trù từ loại chuyên biệt*: có ba kiểu phân bố từ loại: các ngôn ngữ có động từ, danh từ, tính từ/ trạng từ; các ngôn ngữ có động từ, danh từ, tính từ, trạng từ; các ngôn ngữ có động từ, danh từ và tính từ.

- *Loại hình các ngôn ngữ có phạm trù từ loại nghiêm ngặt*: các ngôn ngữ chỉ có một hoặc hai phạm trù từ loại. Có hai kiểu phân bố từ loại là: các ngôn ngữ chỉ có động từ và danh từ; các ngôn ngữ chỉ có động từ.

Theo cách tiếp cận của **Loại hình học hình thái-cú pháp** về từ loại, việc phân loại từ loại dựa vào tiêu chí hình thái và tiêu chí cú pháp (Tallermann, 1998, dẫn theo H. C. Nguyễn, 2014). Theo đó, ngôn ngữ thế giới được chia thành ngôn ngữ biến hình (có phạm trù từ loại mang đặc trưng hình thái) và ngôn ngữ không biến hình (có phạm trù từ loại mang đặc trưng cú pháp). Như vậy, từ loại vừa mang tính phổ niệm, vừa mang tính loại hình.

2.2. Đặc điểm loại hình của từ loại tiếng Đức

Khi phân loại từ loại, phần lớn các nhà ngôn ngữ chủ yếu dựa vào hai tiêu chí là tiêu chí hình thái và tiêu chí cú pháp.

2.2.1. Tiêu chí hình thái

Các đặc trưng cơ bản của loại này là sự biến đổi hình thái và hình thức biến hình. Việc biến đổi hình thái chính là dấu hiệu loại hình của các ngôn ngữ Ấn-Âu và đặc biệt là của tiếng Đức (Gross, 1998). Đây là sự biến đổi hình thức của từ nhằm diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chỉ có các từ thuộc một số loại nhất định mới có đặc trưng biến hình, trong

³ Thay vì tiêu chí dụng học, Siemund (2011, tr. 185) sử dụng khái niệm *yếu tố chức năng*.

khi đó, các từ khác chỉ xuất hiện ở một dạng khi sử dụng trong câu.

Từ loại tiếng Đức hiện đại được phân thành từ loại có sự biến đổi hình thái và từ loại không có sự biến đổi hình thái (Bergmann và cộng sự, 2005; Römer, 2006).

Từ loại có sự biến đổi hình thái: gồm danh từ, động từ, tính từ, quán từ và đại từ. Dưới đây là nội dung về danh từ, động từ và tính từ vốn là ba từ loại chính trong ngôn ngữ.

- ❖ Trong tính biến hình của **danh từ**, tiếng Đức phân biệt các phạm trù ngữ pháp (dẫn theo Gross, 1998):

Giống: giống đực, giống trung và giống cái

Cách: chủ cách, sở hữu cách, tặng cách và đối cách

Số: số ít và số nhiều

Giống của danh từ có thể thấy rõ thông qua quán từ cũng như đại từ khi xuất hiện ở hình thức biến đổi hình thái. Nhờ đánh dấu cách mà quan hệ giữa các từ sẽ trở nên rõ ràng (Römer, 2006) (Ví dụ: *der Computer* - máy tính - là danh từ giống đực)

Dạng số nhiều của danh từ tiếng Đức được cấu tạo từ nhiều phương tiện khác nhau, ví dụ có thể thêm -e, -n, -en, -er hoặc -s, v.v. (như *der Tisch* - *die Tische* - cái bàn)

Tiếng Đức có bốn cách và có thể nhận ra thông qua quán từ. Dưới đây là bảng giới thiệu ba loại biến đổi hình thái của danh từ theo cách (Gallmann & Sitta, 1996, tr. 55, dẫn theo Römer, 2006).

Hình thức của danh từ	thái ở sở hữu cách (sở hữu không biến đổi)	Danh từ không có đuôi khi ở sở hữu cách (sở hữu cách), ví dụ: <i>der Tante</i> ⁴ (của dì)
-----------------------	--	--

Hình thức của danh từ	thái	Danh từ có đuôi -es/-s ở sở hữu cách (sở hữu cách), ví dụ: <i>des Kindes</i> (của con), <i>des Onkels</i> (của chú)
-----------------------	------	---

Hình thức của danh từ	thái	Danh từ có đuôi -en/-n ở sở hữu cách (sở hữu cách), ví dụ: <i>des Menschen</i> (của con người), <i>des Angestellten</i> (của nhân viên)
-----------------------	------	---

- ❖ Trong tính biến hình của **động từ**, tiếng Đức phân biệt các phạm trù ngữ pháp:

Ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba

Số: số ít và số nhiều

Thức: thức thực, thức giả định và mệnh lệnh thức

Thời: hiện tại, quá khứ Perfekt, quá khứ Präteritum, quá khứ Plusquamperfekt, tương lai I, tương lai II

Thể: chủ động và bị động

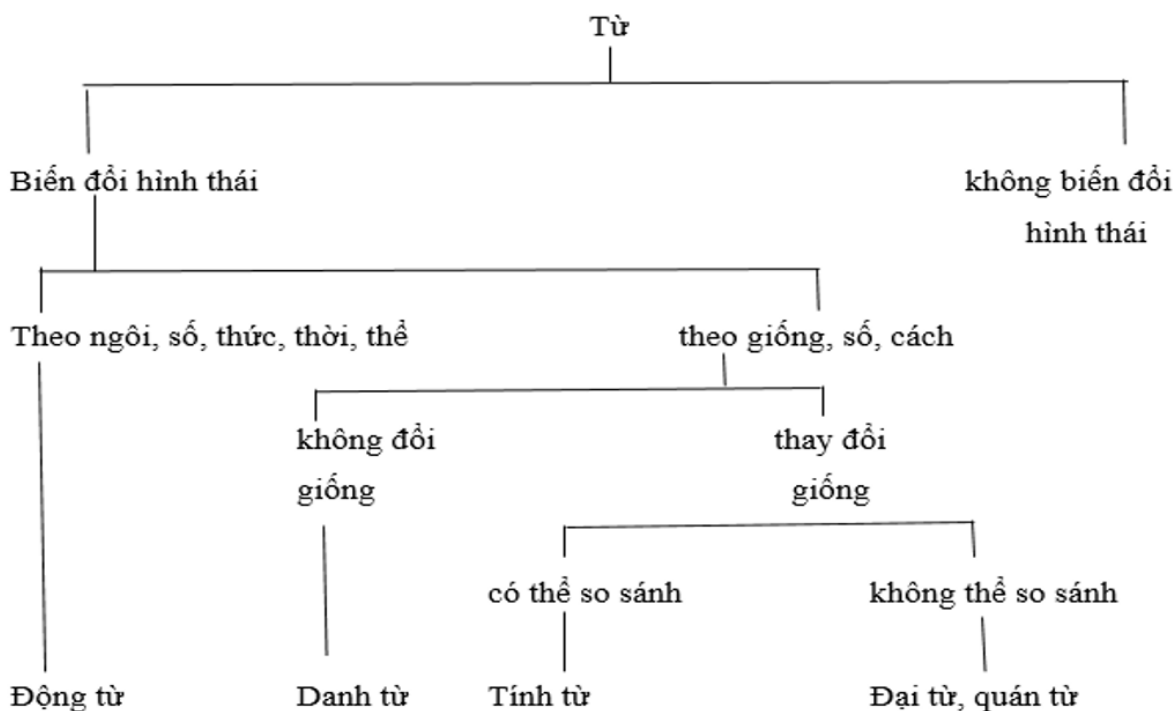
Các hình vị biến đổi hình thức ở động từ thể hiện ngôi, số, thức, thời và thể.

- ❖ Trong tính biến hình của **tính từ**, tiếng Đức phân biệt các phạm trù ngữ pháp: không so sánh, so sánh hơn và so sánh nhất.

Có một số trường hợp ngoại lệ của tính từ, ví dụ: một số tính từ không có dạng so sánh (như: *heilbar* - có thể chữa được), không biến đổi hình thái và cũng không có dạng so sánh (như các từ chỉ màu sắc: *lila* - tím, *rosa* - hồng).

Việc phân chia các từ loại có sự biến đổi hình thái có thể thấy rõ trong bảng sau của W. Flämig (dẫn theo Bergmann và cộng sự, 2005):

⁴ *die Tante* ở chủ cách được biến đổi thành *der Tante* ở sở hữu cách.



Tuy nhiên, Bergmann và cộng sự (2005) cũng lưu ý rằng không phải tất cả các từ thuộc về một từ loại đều mang tất cả các đặc điểm của từ loại đó. Ví dụ ở nhóm tính từ, có những tính từ không có dạng thức so sánh (như: *tot* - chết); hay một số danh từ chỉ tồn tại ở dạng số ít (như *Hitze* - sức nóng, *Treue* - sự chung thủy), hoặc một số danh từ chỉ tồn tại ở dạng số nhiều (như *Eltern* - bố mẹ, *Masern* - bệnh sởi).

2.2.2. Tiêu chí cú pháp

Tiêu chí cú pháp dựa vào khả năng kết hợp với các từ loại/đơn vị ngôn ngữ khác trong câu hoặc đặc điểm về mặt cú pháp. Theo Kessel và Reimann (2010), trong khi tiêu chí hình thái thường được áp dụng đối với từ loại biến đổi hình thái thì tiêu chí cú pháp thường được áp dụng đối với các từ loại không biến đổi hình thái. Tuy nhiên, hai tác giả này cũng lưu ý là để phân biệt các từ loại thì chỉ dựa theo một tiêu chí là chưa đủ.

Bergmann và cộng sự (2005) cho rằng: các từ không biến đổi hình thái là các từ tình thái, trạng từ, giới từ, liên từ và hư từ/ tiểu từ. Những từ có giá trị của một câu, làm thay đổi mức độ giá trị của toàn bộ câu,

được gọi là từ tình thái.

Ví dụ: *Ist Thomas krank?* (Thomas ốm à?) - *Vermutlich*. (Có lẽ vậy.)

Những từ có giá trị của một thành phần câu nhưng không có giá trị của một câu, không có chức năng thay đổi mức độ giá trị của cả câu, thì được gọi là trạng từ.

Ví dụ: *Sie geht vormittags zur Arbeit*. (Sáng nào cô ấy cũng đi làm.)

Những từ không biến đổi hình thái và không có giá trị của thành phần câu thì sẽ được phân ra nhỏ hơn xét theo đặc trưng của thành phần bổ sung có được thêm vào hay không. Nếu từ có đặc trưng trên và yêu cầu về cách, thì đó là giới từ. Những từ mang đặc trưng của phần bổ sung nhưng không yêu cầu về cách được gọi là liên từ. Chúng liên kết các thành phần câu, các bộ phận câu hoặc các câu với nhau. Hư từ là từ không biến đổi hình thái, cũng không có giá trị của một câu, không có đặc trưng của một thành phần bổ sung, chúng có chức năng thay đổi mệnh đề. Sự khác biệt về chức năng cú pháp được xem là cơ sở phân chia các từ loại không biến đổi hình thái.

Theo khả năng kết hợp với các từ

loại/đơn vị ngôn ngữ khác trong câu, ví dụ có thể phân biệt giới từ, liên từ và trạng từ. Ví dụ: giới từ đứng trước danh từ, liên từ đứng trước một câu, còn trạng từ có thể đứng trực tiếp trước động từ được chia theo ngôi. Tuy vậy, việc phân loại từ loại theo khả năng kết hợp với các từ loại/đơn vị ngôn ngữ khác trong câu đối với một số từ sẽ không cho kết quả rõ ràng. Ví dụ: *seit, während* và *bis* khi kết hợp với danh từ thì sẽ là giới từ, nếu đứng trước một câu thì sẽ là liên từ.

Liên quan tới đặc điểm về mặt cú pháp, có thể xét từ loại theo các chức năng sau đây:

- Đại diện cho câu (như trạng từ) (Römer, 2006):

Ví dụ: *Morgen vielleicht, er kommt morgen zu Besuch.* (Có thể là ngày mai, ngày mai anh ta sẽ tới thăm.) → *Es ist möglich, dass er morgen zu Besuch kommt.*

- Đại diện cho một nhóm từ: trong nhóm này có động từ, danh từ, tính từ và trạng từ

Ví dụ: *Ich esse gern Pizza.* (Tôi thích ăn Pizza.)

- Từ chức năng (Funktionsträger): không thể đứng độc lập đại diện cho cả câu, cũng không thể là một thành phần trong câu (ví dụ: hư từ, từ đệm hoặc trợ từ).

Ví dụ: *Fast ein Jahr schreibt sie ihren Eltern keinen Brief.* (Gần một năm cô ấy không viết thư cho bố mẹ.)

Trong công trình của mình, Römer (2006) đã nêu rất cụ thể chức năng của từng từ loại. Nói về chức năng cú pháp, tính từ có nhiều chức năng khác nhau, ví dụ: làm định ngữ (trong trường hợp này, tính từ sẽ bị biến đổi hình thái, việc chia đuôi tính từ phụ thuộc vào cách, số và giống của danh từ), làm rõ nghĩa hơn cho tính từ khác (xuất hiện trong ngữ tính từ), làm đồng vị (đứng sau danh từ, xuất hiện trong ngữ danh từ), làm vị tố cho

danh từ (xuất hiện ở ngữ động từ), làm vị tố cho tân ngữ đối cách (xuất hiện trong ngữ động từ), làm vị tố cho tân ngữ dạng tặng cách (xuất hiện trong ngữ động từ) và làm trạng từ.

2.2.3. Tiêu chí ngữ nghĩa

Ngoài tiêu chí hình thái và cú pháp, từ còn được phân loại theo **tiêu chí ngữ nghĩa**⁵ (xem Bergmann và cộng sự, 2005; Ernst, 2005; Kessel & Reimann, 2010). Về mặt ngữ nghĩa, mỗi từ loại được phân thành các nhóm nhỏ hơn (Kessel & Reimann, 2010):

- Danh từ chỉ được phân ra thành các nhóm: danh từ tên riêng (như *Paul, Donau*); danh từ chỉ tên chung của sự vật/hiện tượng (gồm danh từ cụ thể như *Hund* - con chó; danh từ trừu tượng như *Freundlichkeit* - sự thân thiện, từ chỉ quá trình như *Auszahlung* - việc thanh toán, trạng thái như *Krieg* - chiến tranh)

- Động từ được phân ra thành các nhóm: động từ chỉ hoạt động (như *singen* - hát), chỉ quá trình (như *einschlafen* - chìm vào giấc ngủ), chỉ trạng thái (như *stehen* - đứng)

- Tính từ là những từ chỉ đặc điểm/tính chất, ví dụ: *schön* - đẹp, *schnell* - nhanh.

- Đại từ: xét về ngữ nghĩa, đại từ được chia thành: đại từ nhân xưng (như *ich* - tôi); đại từ chỉ định (như *dieser* - cái này); đại từ sở hữu (như *mein* - của tôi); đại từ nghi vấn (như *was* - cái gì); đại từ phản thân (như *sich*); đại từ liên hệ (như *welcher* - cái mà); đại từ không xác định (như *alle* - tất cả).

- Trạng từ bao gồm các nhóm: trạng từ chỉ thời gian (như *gestern* - hôm qua); trạng từ chỉ địa điểm (như *dort* - ở đó); trạng từ chỉ tình thái (như *größtenteils* - phần lớn); trạng từ chỉ nguyên nhân (như *deshalb* - vì vậy); trạng từ phủ định (như *nicht* - không);

⁵ Römer (2006) thậm chí còn nêu cả **tiêu chí dụng học**, song không giới thiệu gì về cách phân loại từ vựng theo tiêu chí này.

trạng từ về số (như *erstens* - thứ nhất).

- Giới từ bao gồm: giới từ chỉ thời gian (như *während* - trong khi); chỉ địa điểm (như *in* - trong); chỉ tình thái (như *gemäß* - theo như); chỉ nguyên nhân (như *wegen* - vì).

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và thủ pháp thống kê. Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu là lỗi về từ loại tiếng Đức của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Đức tại ULIS, trước hết tác giả tổng hợp các tài liệu nói về từ loại nói chung cũng như đặc điểm loại hình của từ loại tiếng Đức nói riêng. Trong phần nghiên cứu khảo sát, 16 văn bản viết tay (bài thi) Viết (dạng pdf) Phần 1 trình độ B1⁶ của sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức - ULIS được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu. Đây là một phần của Khối liệu người học VIELKO - một sản phẩm của ULIS được xây dựng từ năm 2017. VIELKO hiện có 100 văn bản viết tay bài thi môn Viết trình độ B1, song do tính chất của nghiên cứu này là khảo sát và do việc phân tích và phân loại lỗi của năm từ loại tiếng Đức đòi hỏi sự tỉ mỉ nên chỉ có 16/100 bài được lựa chọn ngẫu nhiên để làm ngữ liệu nghiên cứu. Khối liệu VIELKO có các bài viết từ A1 đến C1, song chúng tôi chỉ chọn các bài viết thuộc trình độ B1 để nghiên cứu. Lý do của sự lựa chọn này là: theo khảo sát giáo trình *Motive A1-B1* vốn được dùng để giảng dạy tại ULIS, sinh viên đã được học các hiện tượng ngữ pháp

liên quan tới năm từ loại được nghiên cứu trong bài này và như vậy, về lý thuyết họ sẽ phải có khả năng áp dụng các hiện tượng ngữ pháp liên quan để viết luận.

Sau khi đã lựa chọn 16 bài viết của sinh viên từ Khối liệu người học VIELKO, tác giả bài viết thống kê tổng số từ của mỗi bài viết cũng như số lượt động từ, danh từ, tính từ, đại từ và quán từ xuất hiện trong những bài viết đó để thấy được tỉ lệ lỗi. Bước tiếp theo, tác giả tìm, phân tích và phân loại lỗi theo từng phạm trù tùy theo từ loại, ví dụ: nếu xuất hiện lỗi động từ, lỗi đó sẽ được phân loại theo ngôi, thời, thể, thức và số.

4. Kết quả nghiên cứu

Dưới đây là một số thống kê về ngữ liệu nghiên cứu:

Trong 16 bài thi, bài viết có lượng từ nhiều nhất là 116 từ và ít nhất là 59 từ. 5 bài viết có độ dài từ 100-116 từ, 6 bài viết có 80-99 từ và 6 bài ít hơn 80 từ. Tổng số từ trong toàn bộ 16 bài viết là 1390. Cũng theo thống kê, sinh viên dùng 290 động từ, 319 danh từ, 66 tính từ, 149 đại từ và 125 quán từ. Có thể thấy lượng động từ và danh từ được sử dụng nhiều gấp gần 5 lần tính từ, gấp khoảng hai lần đại từ và gần ba lần quán từ. Tuy số lượng tính từ được dùng ít nhất nhưng tỷ lệ mắc lỗi lại cao nhất, thậm chí gấp ba số lỗi ở các từ loại động từ, danh từ và đại từ. Tổng số lỗi của năm từ loại được nghiên cứu là 77, chiếm hơn 8% số lượng từ được sinh viên dùng trong bài viết.

Bảng 1

Tổng quan về số lỗi theo từng từ loại

Từ loại	Số lượng từ	Số lỗi	% (lỗi so với số lượng từ)
Động từ	290	21	7,24%
Danh từ	319	19	6%
Tính từ	66	12	18,2%
Đại từ	149	9	6,04%

⁶ Yêu cầu của bài thi như sau: sinh viên cần nêu quan điểm của mình về vấn đề “Những người không có kiến thức về máy tính có cơ hội trong cuộc sống hay không?” với khoảng 80 từ.

Quán từ	125	16	12,8%
Tổng	949	77	8,11%

Tiếp theo là những phân tích cụ thể về tình trạng mắc các lỗi liên quan tới năm từ loại đã liệt kê ở Bảng 1. Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh: nghiên cứu này chỉ quan tâm tới lỗi về từ loại, cụ thể là lỗi liên quan tới động từ (gồm: ngôi, thời, thể, thức, số), danh từ (giống, số, cách), tính từ (không so sánh, so sánh hơn, so sánh nhất và chia đôi

4.1. Từ loại Động từ

Bảng 2

Lỗi liên quan tới Động từ

Số động từ	Số lỗi theo từng phạm trù					Tổng số lỗi	%
	Ngôi	Số	Thời	Thể	Thức		
290	5	15	1	0	0	21	7,24%

Trong số 290 động từ xuất hiện ở 16 bài viết của sinh viên, có 21 động từ mắc các lỗi liên quan tới Ngôi, Số, Thức và Thể. Như vậy, số lỗi liên quan tới động từ chiếm hơn 7% so với lượng động từ được sử dụng. Sinh viên mắc lỗi nhiều nhất ở phạm trù Số (15/21), sau đó tới phạm trù Ngôi (5/21). Trong khi đó, số lỗi thuộc về phạm trù Thời chỉ là 1/21 - một con số rất nhỏ. Không có lỗi nào liên quan tới Thể và Thức. Sinh viên chủ yếu viết câu ở thể chủ động, chỉ có hai câu bị động xuất hiện trong 16 bài viết và cả hai câu đó đều được dùng đúng. Cả 16 bài viết đều không dùng thức giả định, chỉ dùng thức thực và không sinh viên nào mắc lỗi liên quan.

Dưới đây là những phân tích cụ thể về lỗi ở từng phạm trù của từ loại Động từ:

8/16 sinh viên mắc lỗi liên quan tới phạm trù Số. Bài viết mắc nhiều lỗi nhất là 4 lỗi (hai bài), sau đó tới bài viết có 2 lỗi (một bài). 5 bài viết khác chỉ có một lỗi thuộc phạm trù này. Một điều đặc biệt ở đây là có tới 7 bài mắc lỗi động từ liên quan tới danh từ số nhiều *Computerkenntnisse*, tổng số lỗi là 10 (ví dụ: *Computerkenntnisse ist/hilft/bringt*). Riêng ở bài viết số 36 thì cả

tính từ), đại từ (chia theo cách, các đại từ nhân xưng/sở hữu/phản thân/liên hệ/chỉ định) và quán từ (chia theo cách, thừa/thiếu quán từ). Những lỗi thuộc về trật tự từ hay việc sinh viên có dùng từ phù hợp với ngữ cảnh hay không đều không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết.

4 lỗi mà sinh viên mắc phải đều là do dùng động từ ở dạng số ít dành cho danh từ số nhiều *Computerkenntnisse* (*Computerkenntnisse ist/hilft*) Căn cứ vào việc hai động từ *sein* và *helfen* được chia theo ngôi thứ ba, số ít rất đúng ngữ pháp, nên chúng tôi suy ra lý do mắc lỗi của tác giả bài viết số 36 như sau: sinh viên này cho rằng danh từ trên là một danh từ số ít. Cũng tương tự như vậy là trường hợp của danh từ *Menschen*. Có thể nghĩ rằng danh từ này ở ngôi thứ ba số ít hoặc nhớ nhầm cách chia động từ đối với danh từ số nhiều nên một sinh viên đã chia động từ *haben* thành *hat* (*Menschen hat*). Bên cạnh đó, hai sinh viên không phân biệt được khi dùng *man* phải chia động từ theo ngôi số ba số ít, chứ không phải chia theo ngôi thứ ba số nhiều (lỗi: *man benutzen*, *man bleiben*, *man schreiben*, đúng phải là *man benutzt*, *man bleibt* và *man schreibt*).

Nói về phạm trù Ngôi, chỉ có 4/16 bài viết mà sinh viên mắc phải lỗi liên quan. Trong số đó, bài viết số 36 có nhiều lỗi ở phạm trù này nhất (2 lỗi). Các bài viết còn lại đều có 1 lỗi. Các lỗi mà sinh viên này mắc phải là: *es benutz*, *du brauchst*, *man hast* và

du muss. Ở đây, sinh viên đã không chú ý tới việc chia ngôi thứ ba số ít trong tiếng Đức phải có -t ở cuối (lỗi *es benutz*), ngôi thứ hai số ít phải có -(s)t ở cuối (lỗi *du muss, du braucht*, đúng là *du musst, du brauchst*). Ngoài ra, sinh viên cũng lẫn lộn giữa việc chia ngôi thứ ba số ít với ngôi thứ hai số ít (lỗi *man hast*, đúng phải là *man hat*).

Ở phạm trù Thời, sinh viên phần lớn dùng thời hiện tại. Duy nhất có một câu mà theo phỏng đoán của chúng tôi (nhờ ngữ cảnh) sinh viên muốn thể hiện thời tương lai nhưng lại sử dụng động từ *wurden* ở thời quá khứ: *Der Robot wurden [...] machen* (đúng phải là *Der Roboter wird [...] machen*).

4.2. Từ loại Danh từ

Phần Cơ sở lý luận đã đề cập tới các phạm trù của Danh từ là Giống, Số và Cách. Tuy nhiên, phạm trù Giống sẽ không xuất hiện ở Bảng 3 mà sẽ được lồng vào phân tích ở phần trình bày về Quán từ. Lý do của việc sắp xếp này là: quán từ là từ loại thể hiện giống của danh từ và khi quán từ kết hợp với danh từ, ta sẽ có cụm danh từ. Nếu người học nhớ sai giống của danh từ thì sẽ mắc lỗi quán từ, hay nói cách khác, lỗi sai về giống thể hiện ở quán từ.

Bảng 3

Lỗi liên quan tới Danh từ

Số danh từ	Số lỗi theo từng phạm trù		Tổng số lỗi	%
	Số	Cách		
319	15	4	19	6%

Theo thống kê, sinh viên mắc 19 lỗi về danh từ trong số 319 danh từ họ sử dụng. Như vậy, tỷ lệ mắc lỗi của từ loại Danh từ là 6%. Ở phạm trù Số xuất hiện nhiều lỗi nhất (15 lỗi). Có tới 10 sinh viên mắc lỗi liên quan tới phạm trù này, trong đó năm sinh viên không viết dạng thức số nhiều của danh từ *Chance* (cơ hội) mặc dù trước danh từ này họ dùng các đại từ đồng thời là số đếm như *viele, einige, mehr, wenige*. Ngoài danh từ

Chance thì sinh viên cũng mắc lỗi tương tự đối với danh từ *Beruf, Gruß* và *Information*, tức là sinh viên vẫn để hai danh từ này ở dạng số ít dù dùng với *viele* (nhiều). Trong những trường hợp khác, sinh viên biết là phải dùng danh từ ở dạng số nhiều nhưng lại viết sai dạng thức số nhiều của danh từ đó: *viele Arbeite* (đúng là *viele Arbeiten*), *Werken* (đúng là *Werke*). Điều này được chúng tôi suy luận dựa vào việc sinh viên sử dụng đại từ *viele* (nhiều) trong câu; *viele* vốn được dùng trước danh từ ở dạng số nhiều. Ở hai bài viết, lẽ ra cần dùng danh từ ở số ít thì sinh viên lại viết danh từ ở số nhiều: *Ich bin die Meinungen* (đúng là *Ich bin der Meinung*), *meine Meinungen nach* (đúng là *meiner Meinung nach*), *im Netzwerke* (đúng là *im Netzwerk*).

So với phạm trù Số, sinh viên mắc lỗi ở phạm trù Cách ít hơn rất nhiều (4 lỗi). Mặc dù trong bài viết của mình sinh viên sử dụng cả bốn Cách (chủ cách, tặng cách, đối cách và sở hữu cách), song họ chỉ mắc phải lỗi ở tặng cách. Ở ba bài viết, sinh viên đều sai một lỗi giống nhau. Tuy họ đã viết đúng danh từ ở dạng số nhiều song lại không thêm “-n” vào sau danh từ đó khi dùng nó ở sau giới từ đi với tặng cách: *obwohl wir in den zwei Ländern sind* (đúng là *obwohl wir in zwei Ländern sind*), *mit Leute* (đúng là *mit Leuten*), *Mangel an Computerkenntnisse* (đúng là *Mangel an Computerkenntnissen*). Ở một bài viết khác, sinh viên vừa không viết danh từ ở số nhiều, vừa không xác định đúng cách của danh từ đó: *in andere Beruf braucht man Computerkenntnisse* (đúng là *in anderen Berufen braucht man Computerkenntnisse*). Theo quy tắc ngữ pháp, khi đã sử dụng đại từ *andere* cùng với một danh từ và trước đại từ đó không có quán từ thì danh từ đi sau *andere* phải ở dạng số nhiều, tuy nhiên trong trường hợp trên đây sinh viên vẫn để *Beruf* theo dạng thức số ít.

4.3. Từ loại Tính từ

Bảng 4

Lỗi liên quan tới Tính từ

Số tính từ	Số lỗi theo từng loại			Chia đuôi tính từ	Tổng số lỗi	%
	Không so sánh	So sánh hơn	So sánh nhất			
66	0	2	0	10	12	18,2%

Với 12 số lỗi tính trên tổng số 66 tính từ được sử dụng trong 16 bài viết, có thể thấy tỷ lệ lỗi mà sinh viên mắc phải ở từ loại Tính từ (18,2%) cao hơn hẳn so với từ loại Động từ và Danh từ. Số lượng tính từ mà sinh viên dùng trong các bài viết cũng rất ít, nhiều nhất là 7 (ở hai bài), sau đó là 6 (ở ba bài). Ở phần lớn các bài còn lại tính từ chỉ xuất hiện 5 lần, 3 lần hoặc thậm chí 1 lần, cá biệt còn có một bài không dùng một tính từ nào.

Theo kết quả phân tích, sinh viên không mắc lỗi khi dùng tính từ ở dạng không so sánh. Do sinh viên không sử dụng tính từ ở dạng so sánh nhất nên ở phần này số lỗi cũng là 0. 4/16 bài dùng tính từ ở dạng so sánh hơn và hai bài trong số đó mắc lỗi. Ở bài thứ nhất, sinh viên mắc lỗi do thêm dấu ì vào nguyên âm “u” của tính từ *selbstbewusst: Außerdem werden die Leute selbstbewüssster*. Trong khi đó, ở bài còn lại sinh viên viết *entwickler (denn die Technologie ist jeden Tag entwickler)* để thể hiện rằng “Công nghệ mỗi ngày một phát triển hơn” (Câu này đúng phải là “*denn die Technologie entwickelt sich jeden Tag*”). Sinh viên mắc lỗi này có thể là do tư duy sai về mặt từ loại cũng như không nhớ dạng thức đúng của từ. Họ cho rằng *phát triển* là tính từ và theo đó phải được sử dụng với động từ *sein*. Trong tiếng Đức, khái niệm *phát triển* là (*sich*) *entwickeln*. Tuy nhiên, theo suy luận của chúng tôi, sinh viên này nghĩ rằng *phát triển* là *entwickel*, và vì nó có đuôi *-el* (giống tính từ *dunkel*) nên khi dùng ở dạng

so sánh hơn sẽ biến đổi thành *entwickler*.

Sinh viên mắc nhiều lỗi nhất là do chia sai đuôi tính từ khi sử dụng tính từ làm định ngữ cho danh từ (10/12 lỗi). Trong 11 bài viết có tính từ đứng trước danh từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ thì có tới 7 bài mắc lỗi liên quan, trong đó bài mắc nhiều lỗi nhất là 4, tất cả các bài còn lại đều mắc 1 lỗi. Lý do mắc lỗi của 4 tính từ là do chia sai đuôi tính từ ở dạng tặng cách. Đó là các lỗi *andere* trong *obwohl Sie in andere Land leben* (đúng phải là *obwohl Sie in einem anderen Land leben*), trong *in andere Beruf braucht man Computerkenntnisse* (đúng phải là *in anderen Berufen braucht man Computerkenntnisse*) và *in andere seit* (đúng phải là *auf der anderen Seite*). *Sociale* trong *im sociale Netzwerke* vừa sai về chia cách vừa sai chính tả (đúng phải là *im sozialen Netzwerk*).

5/11 tính từ bị mắc lỗi là do đuôi tính từ không được chia hoặc do nhớ sai giống của danh từ và dẫn tới việc chia đuôi tính từ không đúng khi sử dụng với danh từ ở dạng đối cách. Có thể liệt kê các lỗi đó là: *interres⁷ Information* (đúng phải là *interessante Information*), *gute Job* (đúng phải là *guten Job*), *andere Talent* (đúng phải là *anderes Talent*), *eine gute Job* (đúng phải là *einen guten Job*), *eine gute Beruf* (đúng phải là *einen guten Beruf*). Chỉ có một lỗi duy nhất liên quan tới việc chia đuôi tính từ ở dạng chủ cách: *ein wichtige Teil* (đúng phải là *ein wichtiger Teil*).

⁷ Tính từ này vừa sai ở phần chia đuôi vừa sai chính tả.

4.4. Từ loại Đại từ

Bảng 5

Lỗi liên quan tới Đại từ

Số đại từ	Số lỗi theo từng loại			Tổng số lỗi	%
	Cách	Đại từ nhân xưng	Thừa đại từ		
149	6	2	1	9	6,04%

So với Động từ và Danh từ, số lượt Đại từ xuất hiện trong 16 bài thi không nhiều, nhưng so với Tính từ thì loại từ này lại được sử dụng nhiều gấp hai lần. Với 9 lỗi, tỷ lệ lỗi về Đại từ chiếm hơn 6% trên tổng số Đại từ được dùng. Nhìn về tổng thể, số bài thi mắc lỗi liên quan đến Đại từ chỉ là 6/16. Những Đại từ được sử dụng phần lớn là đại từ nhân xưng. Đại từ sở hữu, đại từ bất định và đại từ phản thân xuất hiện với tần số rất thấp và sinh viên hầu như không dùng đại từ liên hệ.

Số lỗi sinh viên mắc phải chủ yếu tập trung ở phạm trù Cách (6 lỗi). Điều đặc biệt là tất cả số lỗi trên đều là đại từ sở hữu và ở dạng tặng cách và phân bố ở ba bài thi. Bài thi thứ nhất có ba lỗi sai, đó là các lỗi: *meine Meinungen nach* (đúng phải là *meiner Meinung nach*), *in meine Bewerbung* (đúng phải là *in meiner Bewerbung*) và *mit seine Freunden* (đúng phải là *mit seinen Freunden*). Lỗi dùng cụm từ cố định *meiner Meinung nach* cũng xuất hiện ở bài thi thứ hai vì họ viết: *Meine Meinung nach ist es prima, Computerkenntnisse zu haben*. Trong bài thi cuối cùng có hai lỗi sau: *mit alle Menschen* (đúng phải là *mit allen Menschen*) và *in Ihre Familie* (đúng phải là *in Ihrer Familie*). Chúng tôi cho rằng lý do sinh viên mắc các lỗi trên nằm ở chỗ họ không nắm được quy tắc về Cách đối với các giới từ như *mit*, *in* hay *nach*. Theo quy tắc ngữ pháp, *mit*, *in* và *nach* trong các trường hợp trên đòi hỏi

đại từ đi kèm theo phải được sử dụng ở dạng tặng cách, tuy nhiên trong tất cả các ví dụ đã được liệt kê ở trên, sinh viên đều dùng đại từ ở dạng chủ cách.

Đại từ nhân xưng tuy được dùng rất nhiều, nhưng cũng chỉ có 2 lỗi liên quan. Ở trường hợp thứ nhất, sinh viên mắc lỗi do dùng đại từ nhân xưng *sie* thay thế cho đại từ bất định *man*: *Wenn man möchte in den Firma arbeiten, sie muss Computerkenntnisse haben* (đúng phải là *Wenn man in der Firma arbeiten möchte, muss man Computerkenntnisse haben*). Lỗi thứ hai là do sinh viên sử dụng đại từ nhân xưng không đúng cách. Lẽ ra phải sử dụng đại từ ở dạng tặng cách thì họ lại dùng đối cách: *Außerdem weißt du, dass Computerkenntnisse dich mehr Chance bringt* (đúng phải là *Außerdem weißt du, dass Computerkenntnisse dir mehr Chancen bringen*).

Chỉ có duy nhất một bài viết mà sinh viên dùng thừa đại từ sở hữu và gây ra lỗi. Thay vì viết [...] *ist nicht in Ordnung* thì sinh viên lại ghi [...] *ist nicht meine Ordnung*. (*Nicht*) *in Ordnung sein* là cụm từ cố định, vì thế khi sử dụng chỉ được phép chia động từ *sein* cho phù hợp với chủ ngữ, còn các yếu tố khác phải giữ nguyên. Việc thêm đại từ sở hữu *meine* trong ví dụ trên khiến chúng tôi nghĩ tới khả năng người học không nhớ chính xác cụm từ cố định.

4.5 Từ loại Quán từ

Bảng 6

Lỗi liên quan tới Quán từ

Số quán từ	Số lỗi theo từng loại		Tổng số lỗi	%
	Thừa/ thiếu quán từ	Cách		
125	5	11	16	12,8%

Trong số 125 quán từ được sử dụng có 16 quán từ bị dùng sai (chiếm gần 13%). Các lỗi đó xuất hiện ở 10/16 bài thi. Sinh viên mắc lỗi sai nhiều nhất do không viết quán từ ở đúng cách (11 lỗi).

Do xác định sai giống của danh từ *Job* và *Beruf* nên hai sinh viên dùng sai quán từ đi với hai danh từ trên: *Mann kann eine Chance haben, **eine** gute Job zu bekommen* (dùng đúng phải là [...], **einen** guten Job zu bekommen) và *Wenn man gute Computerkenntnisse hat, kann man **eine** gute Beruf haben* (đúng phải là [...] **einen** guten Beruf haben). Tương tự như vậy, hai sinh viên khác cho rằng *Computerkenntnisse* là danh từ giống đực ở dạng số ít nên một người đã viết *Eigentlich gibt es ein paar Berufe, die **keinen** Computerkenntnisse haben* thay vì [...], die **keine** Computerkenntnisse brauchen. Ở trường hợp của người thứ hai, ngoài việc sử dụng *dessen* sai (đúng phải là *deren*) thì *ein* đứng trước *Computerkenntnisse* còn bị thừa: *Selbstverständlich gibt es viele Berufe wo in der heutigen Zeit **ein** Computerkenntnisse zu dessen Benutzung untersetzlich sind*.

Trong một bài khác, sinh viên vừa không xác định được cách vừa không biết dạng số ít/số nhiều của danh từ. Thay vì phải dùng danh từ ở dạng số ít và chủ cách, họ lại viết danh từ đó ở số nhiều và đối cách: ***Einen** Menschen auf Grund fehlender Compuerkenntnisse ist nicht in meine Ordnung*. Cá biệt có một bài thi mắc tới 5/9 lỗi về quán từ và tất cả đều do chia sai cách. 4/5 lỗi trong số đó là do sinh viên xác định

sai giống của danh từ, dẫn tới chia sai quán từ. Đó là các trường hợp: *Wenn man möchte in **den** Firma arbeiten* (đúng phải là *in **der** Firma*), *deshalb du muss mit **dem** Hand schreiben* (đúng phải là *mit **der** Hand schreiben*), *Computerkenntnisse hilft euch im Leben und **im** Arbeit so viel* (đúng phải là ***in der** Arbeit*) và *Manchmal kann man ohne Computerkenntnisse haben, aber **das** Arbeit wird nicht so gut* (đúng phải là ***die** Arbeit wird nicht so gut*). Lỗi thứ năm của sinh viên này liên quan tới cách nói vốn rất thông dụng khi diễn đạt quan điểm của mình. Họ viết *Ich bin **die** Meinungen, dass Computerkenntnisse wichtig für Menschen ist* thay vì phải dùng *Ich bin **der** Meinung*. Việc dùng sai cụm từ cố định còn thấy ở một bài khác. Đó là trường hợp sinh viên viết *in **die** andere seit* thay vì phải nói *auf **der** anderen Seite*.

Bên cạnh việc biến đổi dạng thức quán từ không đúng cách, sinh viên cũng mắc khá nhiều lỗi (5) do thừa hoặc thiếu quán từ. Có hai bài thi thiếu quán từ, một bài thiếu quán từ xác định (*in Leben* thay vì ***im** Leben*) và một bài thiếu quán từ không xác định (*obwohl Sie in andere Land leben* thay vì *obwohl Sie in **einem** anderen Land leben*). Trong ba trường hợp thừa quán từ có một bài sinh viên dùng quán từ không xác định ở dạng số ít cho danh từ số nhiều (***ein** Computerkenntnisse⁸*). Ở một bài thi khác, sinh viên dùng quán từ xác định *die* cho danh từ số nhiều *Texte* mặc dù danh từ này dùng lần đầu tiên: *Man kann nicht **die** Texte tippen* (đúng phải là *Mann kann Texte nicht tippen*).

⁸ Trường hợp này đã nêu ở trên.

Lỗi còn lại là do sinh viên dùng hai lần quán từ xác định, ngoài ra họ chia quán từ cũng không đúng cách; lẽ ra cần dùng quán từ *diese* ở dạng tặng cách thì sinh viên lại dùng ở dạng đối cách: *im diese Welt* (đúng phải là *in dieser Welt*).

Từ những lỗi trên của sinh viên, có thể thấy lý do mắc lỗi quán từ chủ yếu liên quan tới việc không nắm vững giống của danh từ. Một số quy tắc về giống của danh từ, trong đó có việc nhận diện giống của từ loại này nhờ vào hậu tố chưa được sinh viên chú ý. Ngoài ra, họ cũng chưa nắm vững quy tắc sử dụng quán từ xác định/không xác định.

5. Kết luận

Giống như một số ngôn ngữ Ấn-Âu khác, tiếng Đức được cho là ngôn ngữ biến hình. Trong tất cả các công trình về loại hình tiếng Đức, từ loại tiếng Đức được chia thành hai nhóm lớn là các từ loại biến đổi hình thái và các từ loại không biến đổi hình thái. Nhóm đầu tiên bao gồm động từ, danh từ, tính từ, đại từ/quán từ, trong khi nhóm thứ hai gồm có giới từ, trạng từ, liên từ và tiêu từ. Việc phân chia như vậy chủ yếu dựa vào tiêu chí hình thái và tiêu chí cú pháp. Tiêu chí ngữ nghĩa cũng được đề cập tới trong các nghiên cứu song không được đi sâu bằng hai tiêu chí trên. Các tác giả cũng lưu ý là việc nhận diện từ loại không nên chỉ dựa vào một tiêu chí.

Kinh nghiệm của chúng tôi cho thấy: khi học tiếng Đức, sinh viên Khoa Đức - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội đặc biệt thường mắc lỗi liên quan tới sự biến đổi hình thái của động từ, danh từ, tính từ vì đây là đặc trưng về loại hình mà tiếng Việt không có. Theo nghiên cứu khảo sát lỗi liên quan tới các từ loại Động từ, Danh từ, Tính từ, Đại từ và Quán từ trong 16 bài thi của sinh viên ở trình độ B1, tỷ lệ mắc lỗi do sinh viên chia sai đuôi tính từ là cao nhất mặc dù số tính từ được sử dụng chỉ bằng 1/5 số động từ và danh từ xuất hiện trong 16 bài.

Ở các từ loại còn lại, tỷ lệ lỗi so với số động từ/ danh từ/ đại từ/ quán từ được sử dụng dao động trong khoảng 6% - 13%.

Ở cả từ loại Động từ và Danh từ, sinh viên mắc lỗi thuộc phạm trù Số nhiều nhất. Điều này chứng tỏ sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định danh từ số ít/số nhiều cũng như trong việc nhớ dạng thức ở số nhiều của danh từ. Ngoài phạm trù Số, sinh viên cũng hay mắc lỗi ở phạm trù Ngôi (đối với Động từ). Ở các từ loại còn lại, sinh viên mắc nhiều lỗi ở phạm trù Cách.

Việc mắc lỗi khi học ngoại ngữ là điều không tránh khỏi, nhất là khi học một ngôn ngữ không cùng loại hình với ngôn ngữ mẹ đẻ. Tuy vậy, việc luyện tập theo các kênh khác nhau để nắm vững và chắc các kiến thức cơ bản về từ loại ngay từ khi mới học tiếng Đức là điều sinh viên cần làm và giáo viên cần có những bài tập củng cố để hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên. Dựa vào kết quả nghiên cứu này, giáo viên có thể dạy kỹ hơn những phạm trù mà sinh viên hay mắc lỗi cũng như có những điều chỉnh về mặt giáo học pháp để sinh viên hiểu và sử dụng các từ loại biến đổi hình thái một cách tốt hơn. Nghiên cứu này mới dừng lại ở việc khảo sát 16 bài thi Viết của sinh viên ULIS, vì thế có thể kết quả mới phản ánh được một phần thực trạng mắc lỗi của sinh viên. Việc tiến hành nghiên cứu trên diện rộng hơn cũng như mở rộng sang cả kỹ năng Nói cũng là một điều cần làm trong tương lai. Ngoài ra, trong một nghiên cứu khác, chúng tôi muốn thông qua điều tra bằng bảng hỏi hoặc thông qua phỏng vấn sâu với sinh viên để tìm hiểu lý do mắc lỗi liên quan tới các từ loại biến đổi hình thái, đặc biệt là tính từ, để từ đó thiết kế bài tập phù hợp, giúp sinh viên tiếng Đức hạn chế mắc lỗi trong lĩnh vực này.

Tài liệu tham khảo

- Award, J. (2001). Parts of speech. In M. Haspelmath, E. König, W. Oesterreicher & W. Raible (Eds.), *Language typology and language universals. An international handbook* (Vol. 1, pp. 726-735). Walter de Gruyter.

- Bergmann, R., Pauly, P., & Stricker, S. (2005). *Einführung in die deutsche Sprachwissenschaft*. Universitätsverlag Winter.
- Duden (2016). *Die Grammatik* (Vol. 4). Bibliographisches Institut.
- Ernst, P. (2005). *Germanistische Sprachwissenschaft*. WUV.
- Gross, H. (1998). *Einführung in die germanistische Linguistik*. Iudicium.
- Helbig, G., & Buscha, J. (2001). *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. Langenscheidt.
- Hồ, T. B. V. (2019). Der Gebrauch von Konnektoren: Eine korpusbasierte Analyse von Fehlern in Prüfungstexten vietnamesischer Studierender auf Niveau A1 und A2 an der ULIS-VNU. In Fakultät für deutsche Sprache und Literatur, Hochschule für Sozial- und Geisteswissenschaften, Nationaluniversität Hochiminh (Eds.), *5. Internationale Deutschlehrertagung „DaF und Germanistik in Süd(Ost)asien – Nachhaltige Entwicklung und Qualitätssicherung“* (pp. 162-172). Verlag der Nationaluniversität Hochiminh.
- Kessel, K., & Reimann, S. (2010). *Basiswissen Deutsche Gegenwartssprache* (3 Auflage). Narr Francke Attempto.
- Knobloch, C., & Schaefer, B. (Eds.). (2005). *Wortarten und Grammatikalisierung. Perspektiven in System und Erwerb (Linguistik - Impulse & Tendenzen)*. Walter de Gruyter.
- Lehmann, C. (2005). Wortarten und Grammatikalisierung. In C. Knobloch & B. Schaefer (Eds.), *Wortarten und Grammatikalisierung. Perspektiven in System und Erwerb (Linguistik - Impulse & Tendenzen)* (pp. 1-20). Walter de Gruyter.
- Lê, T. N. (2020). Ngôn ngữ học khối liệu - khái niệm, cách tiếp cận, phương pháp và ứng dụng trong nghiên cứu, giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ. *VNU Journal of Foreign Studies*, 36(5), 75-90. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4609>
- Luru, T. N. (2019). Analyse der Übersetzungsfehler und deren Ursachen in Prüfungstexten der Abschlussprüfung des Übersetzungsseminars im Jahrgang 2016 der Fakultät für deutsche Sprache und Kultur der ULIS-VNU In Fakultät für deutsche Sprache und Literatur, Hochschule für Sozial- und Geisteswissenschaften, Nationaluniversität Hochiminh (Eds.), *5. Internationale Deutschlehrertagung „DaF und Germanistik in Süd(Ost)asien – Nachhaltige Entwicklung und Qualitätssicherung“* (pp. 70-76). Verlag der Nationaluniversität Hochiminh.
- Nguyễn, H. C. (2014). *Loại hình học ngôn ngữ. Bài giảng sau đại học*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. G. (chủ biên) (1998). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.
- Mai, N. C., Nguyễn, T. N. H., Đỗ, V. H., & Bùi, M. T. (2013). *Nhập môn ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Marquez, I. R. (2010). *Sprachtypologie und Wortarten. Typologischer Vergleich zwischen dem Deutschen und dem Spanischen Substantiv* [Master's thesis, Ruprecht-Karls-Universität Heidelberg (Institut für Deutsch als Fremdsprachenphilologie)].
- Ramers, K. H. (2000). *Einführung in die Syntax*. Wilhelm Fink.
- Raster, P. (2001). Wortarten des Deutschen aus der Sicht der indischen Grammatiktradition. *Essener Linguistische Skripte - elektronisch*, 1(2), 7-46, https://www.uni-due.de/imperia/md/content/elise/ausgabe_2_2001_raster.pdf
- Römer, C. (2006). *Morphologie der deutschen Sprache*. A. Francke.
- Siemund, P. (2011). Wortarten im Deutschen und im Englischen. In W. Thielmann (Ed.), *Jahrbuch Deutsch als Fremdsprache* (Vol. 37, pp. 183-208). Iudicium. https://www.researchgate.net/publication/278848779_Wortarten_im_Deutschen_und_im_Englischen
- Trần, L. A. T. (2019). Zur Analyse der Interferenzfehler in der Fertigkeit Schreiben bei Deutschstudierenden im ersten Jahr an der USSH Ho Chi Minh-Stadt. In Fakultät für deutsche Sprache und Literatur, Hochschule für Sozial- und Geisteswissenschaften, Nationaluniversität Hochiminh (Eds.), *5. Internationale Deutschlehrertagung „DaF und Germanistik in Süd(Ost)asien – Nachhaltige Entwicklung und Qualitätssicherung“* (pp. 310-315). Verlag der Nationaluniversität Hochiminh.
- Trịnh, T. T. T., & Nguyễn, T. M. Y. (2019). Lexiko-semantic Interferenzfehler aus den

Prüfungstexten der Deutschstudierenden an der Universität Hanoi. In Fakultät für deutsche Sprache und Literatur, Hochschule für Sozial- und Geisteswissenschaften, Nationaluniversität Hochiminh (Eds.), 5. *Internationale Deutschlehrertagung „DaF und Germanistik in Süd(Ost)asien – Nachhaltige Entwicklung und Qualitätssicherung“* (pp. 340-348). Verlag der Nationaluniversität Hochiminh.

Zifonun, G. (2003). *Vorlesung: Sprachtypologie und Sprachvergleich*. Universität Mannheim. <http://www1.ids-mannheim.de/fileadmin/gra/texte/zif4.pdf>

Zifonun, G., Hoffmann, L., & Strecker, B. (1997). *Grammatik der deutschen Sprache*. Walter de Gruyter.

PARTS OF SPEECH IN GERMAN AND RELATED MISTAKES MADE BY STUDENTS OF GERMAN AT VNU UNIVERSITY OF LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES

Le Thi Bich Thuy

*Faculty of German Language and Culture, VNU University of Languages
and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: In the process of teaching German, we realize that students of German at VNU University of Languages and International Studies (VNU-ULIS) often make mistakes related to the parts of speech of this language, especially the parts of speech which are inflected. To have an insight into the mistakes involved and their frequencies, we carried out an analysis, classification and statistic inventory of the mistakes that appeared in 16 exam papers of students at level B1. The research results show that the mistake rate in adjectives is quite high, chiefly because adjectives were not inflected properly when used as attributes for nouns. Regarding verbs and nouns, mistakes in Number top the list, and mistakes relating to Person are not low, either. In regard to pronouns, articles and nouns, the category Case also causes many difficulties to students. These results definitely help raise the awareness of teachers of German and hopefully, they will develop appropriate methods to help students avoid similar mistakes.

Keywords: typology, parts of speech, mistake, inflection, agreement